

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 58/2008/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày 22 tháng 12 năm 2008

### **QUYẾT ĐỊNH**

**V/v quy định giá các loại đất năm 2009  
trên địa bàn thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị quyết số 107/2008/NQ-HĐND ngày 11/12/2008 của HĐND tỉnh Khóa VII - Kỳ họp thứ 13 V/v thống nhất việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2009;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2384/TTr-STC-GCS ngày 17/12/2008,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Điều 1.**

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Lạt, để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Quyết định này.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

## **Điều 2.**

1. UBND thành phố Đà Lạt có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Lạt trong các trường hợp sau:

a) Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động.

b) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp Nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do UBND tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, thời điểm có quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh giá các loại đất trên đây, trình UBND tỉnh quyết định.

## **Điều 3.**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2009 và thay thế các Quyết định: Quyết định số 45/2007/QĐ-UBND ngày 18/12/2007 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại đất năm 2008 trên địa bàn thành phố Đà Lạt; Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 25/01/2008 của UBND tỉnh Lâm Đồng V/v đính chính Quyết định số 45/2007/QĐ-UBND ngày 18/12/2007 của UBND tỉnh Lâm Đồng V/v quy định giá các loại đất năm 2008 trên địa bàn thành phố Đà Lạt.

2. Các trường hợp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, nếu chưa được giải quyết thì thực hiện theo Quyết định này.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND thành phố Đà Lạt; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./-

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
(Đã ký)  
**Huỳnh Đức Hòa**

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2009**  
**TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT**  
 (Kèm theo Quyết định số 58/2008/QĐ-UBND  
 ngày 22/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

**A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên Đường	Từ Đoạn đến đoạn		Loại đường phố	Đơn giá đất
		Từ	Đến		
<b>Phường 1</b>					
1	Ánh Sáng	Lê Đại Hành	Nguyễn Văn Cừ	4	3.000
	Ánh Sáng	Nhánh phía trong		4	1.800
2	Ba tháng Hai	Khu Hoà Bình	Ngã ba Nguyễn Văn Cừ (nhà số 69, nhà 114).	1	9.600
3	Hải Thượng	Đường 3 tháng 2	Tô Ngọc Vân	1	6.600
4	Khu Hòa Bình	Trộn đường kê cả khu vực bến xe nội thành		1	14.400
5	Lê Đại Hành	Trần Quốc Toản	Khu Hòa Bình	1	9.600
6	Lê Thị Hồng Gấm	Trộn đường		1	6.000
7	Lý Tự Trọng	Trộn Đường		2	1.920
8	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trộn đường		1	7.200
9	Nguyễn Biểu	Nhánh hẻm 3 tháng 2 xuống		4	720
	Nguyễn Biểu	Nhánh hẻm Trương Công Định xuống		4	840
10	Nguyễn Chí Thanh	Khu Hòa Bình	Hết Khách sạn Ngọc Lan, Đình Ánh Sáng.	1	9.600

	Nguyễn Chí Thanh	Khách sạn Ngọc Lan Đình Ánh Sáng	Nguyễn Văn Cừ	1	7.200
11	Nguyễn Thái Học	Trộn đường		1	9.600
12	Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		1	13.200
13	Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường		1	6.000
14	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường (Khu Hòa Bình)	Đường Lên nhà thờ Tin Lành & Hết khách sạn Á Đông	1	6.000
15	Tản Đà	Trộn đường		1	3.960
16	Phan Bội Châu	Đầu đường	Lê Thị Hồng Gấm (KS Việt Hà + Vũ Tuấn).	1	6.000
	Phan Bội Châu	Đoạn còn lại		1	4.200
17	Phan Như Thạch	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Ngã ba Thủ Khoa Huân	2	5.400
18	Phan Đình Phùng	3 Tháng 2	Ngã ba Chùa Linh Sơn nhà 210, nhà 271.	1	6.600
19	Tầng Bạt Hổ				
	Tầng Bạt Hổ (Đường chính)	Khu Hòa Bình	Nhà số 1, Nhà 18 Tầng Bạt Hổ	1	8.400
	Tầng Bạt Hổ (Đường chính)	Đoạn còn lại		1	6.000
	Tầng Bạt Hổ (Đường nhánh 1)	Trộn nhánh tính từ Nhà 10 Trưng Công Định.		1	7.200
	Tầng Bạt Hổ (Đường nhánh 2)	Trộn nhánh tính từ Nhà 30 Trưng Công Định.		1	6.000
20	Thủ Khoa Huân	Trộn đường		2	3.300
21	Tô Ngọc Vân	Cầu Hải Thượng	Cầu Tản Đà	2	1.680
	Tô Ngọc Vân	Cầu Tản Đà	Sau nhà 143 Phan Đình Phùng	2	1.440

22	Trương Công Định	Từ đầu đường	Nhánh 2 Tầng Bạt Hồ (Nhà số 30)	1	7.800
	Trương Công Định	Đoạn còn lại		1	7.200
<b>Phường 2</b>					
1	An Dương Vương	Đầu đường Phan Đình Phùng.	vào sâu 500 mét (nhà số 16, nhà số 33)	2	2.500
	An Dương Vương	Đoạn còn lại		2	2.000
2	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Thái Học	Nhà số 50 và ngã ba Thông Thiên Học.	1	5.760
	Bùi Thị Xuân	Đoạn còn lại		1	6.000
3	Cổ Loa	Trộn Đường		3	840
4	Đình Tiên Hoàng	Trộn Đường		1	5.760
5	Mai Hoa Thôn	Trộn Đường		4	1.440
6	Nguyễn Công Trứ	Nhà số 3G	Xô Viết Nghệ Tĩnh	2	1.560
7	Nguyễn Lương Bằng	Trộn đường		2	2.880
8	Nguyễn Thị Nghĩa	Trộn đường		3	2.400
9	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường (Khu Hòa Bình)	Đường lên nhà thờ Tin Lành & Hết khách sạn Á Đông	1	6.000
	Nguyễn Văn Trỗi	Đoạn còn lại		1	4.320
10	Phan Đình Phùng	Trương Công Định	Nhà 271, nhà 210	1	6.600
	Phan Đình Phùng	Nhà 271, nhà 210	La Sơn Phu Tử	1	5.000
11	Thông Thiên Học	Bùi Thị Xuân	Hết cổng Tỉnh Đội (nhà số 9, Nhà số 2, đường nhánh)	2	4.200
	Thông Thiên Học	Đoạn còn lại		2	2.200
12	Tô Ngọc Vân	Sau nhà 143 Phan Đình Phùng	cuối đường	3	1.200

13	Võ Thị Sáu	Trộn đường		3	1.320
14	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Phan Đình Phùng.	Ngã ba Xô Viết nghệ Tĩnh-Nguyễn Công Trứ.	1	3.000
<b>Phường 3</b>					
1	An Bình	Trộn Đường		3	780
2	Ba Tháng Tư	Trộn Đường		1	4.800
3	Bà Triệu	Trộn đường		1	4.200
4	Chu Văn An	Trộn đường		2	3.600
5	Đặng Thái Thân	Trộn đường		2	1.440
6	Đèo Prenn	Từ ngã ba Đường 3 tháng 4 - Đống Đa.	Ngã ba Mimosa - Prenn	2	600
	Đèo Prenn	Ngã ba Mimosa - Prenn	Cầu Prenn	2	1.200
7	Đống Đa	Đầu đường 3 tháng 4	Hết đài phát sóng (nhà số 82, nhà số 10)	3	1.920
	Đống Đa	Đoạn còn lại		3	900
8	Hà Huy Tập	Trần Phú	Tu viện Đa Minh, nhà số 5 Khách sạn Thành An	1	3.600
	Hà Huy Tập	Đoạn còn lại		3	850
9	Hồ Tùng Mậu	Trộn Đường		1	4.200
10	Lê Đại Hành	Trần Phú	Trần Quốc Toản	1	7.200
11	Lương Thế Vinh	Hà Huy Tập	Trường Lê Quý Đôn	3	2.400
12	Nhà Chung	Trần Phú	UBND Phường 3, nhà số 23.	1	2.880
	Nhà Chung	Đoạn còn lại		3	1.440
13	Phạm Ngũ Lão	Trộn đường		1	3.500
14	Tô Hiến Thành	Trộn đường		3	1.200
15	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Đài PTTH Lâm Đồng.	1	5.400
	Nhánh số 02 Trần Hưng Đạo	Sở Kế Hoạch và Đầu Tư	Cuối đường	3	1.000

16	Trần Phú	Trọn Đường		1	6.000
17	Trần Quốc Toàn	Trọn Đường		1	4.800
18	Trần Thánh Tông	Trọn đường		4	480
19	Trúc Lâm Yên Tử	Trọn đường		4	600
<b>Phường 4</b>					
1	An Sơn	Trọn Đường		4	600
2	Ba Tháng 2	Ngã ba Nguyễn Văn Cừ (Đầu đường Lê Quý Đôn).	Hoàng Văn Thụ (hết khách sạn Đà Lạt-Sài Gòn).	1	8.400
3	Bà Triệu	Trọn đường		1	4.200
4	Đào Duy Từ	Trần Phú	Nhà số 28 và 1/3	3	2.040
	Đào Duy Từ	Nhà số 28 và nhà số 1/3	Cầu nhỏ	4	1.020
5	Đoàn Thị Điểm	Trọn đường		2	3.000
6	Hoàng Văn Thụ	Đường 3 tháng 2	Huyện Trần Công Chúa.	1	3.600
7	Huyện Trần Công Chúa	Hoàng Văn Thụ	Hết trường Dân Tộc Nội trú (Đầu đường Đa Minh), nhà 17.	3	1.200
	Huyện Trần Công Chúa	Đoạn còn lại		3	780
8	Huỳnh Thúc Kháng	Trọn đường		2	2.400
9	Lê Hồng Phong	Trần Phú (trọn đường)	Triệu Việt Vương	1	3.600
10	Mạc Đĩnh Chi	Đường 3 tháng 2	Vào 200 mét, nhà số 25, nhà số 10.	3	2.040
	Mạc Đĩnh Chi	Đoạn còn lại		3	1.680
11	Ngô Thị Nhậm	Trọn đường		4	720
12	Ngô Thị Sỹ	Trọn đường		4	960
13	Nguyễn Trung Trực	Trọn đường		3	1.080
14	Nguyễn Viết Xuân	Trọn đường		2	2.400
15	Pasteur	Trọn đường		2	3.600
16	Quanh Trường Cao Đẳng Nghề	Trọn đường		2	2.640
17	Thiện Mỹ	Trọn đường		3	1.020

18	Thiện Ý	Trọn đường		3	1.020
19	Trần Lê	Trọn đường		1	6.000
20	Triệu Việt Vương	Lê Hồng Phong	Dinh III, Nhà số 8, nhà số 3.	2	3.000
	Triệu Việt Vương	Dinh III, Nhà số 8, nhà số 3.	Ngã ba Nguyễn Trung Trực (cây xăng Triệu Việt Vương).	2	2.520
	Triệu Việt Vương	Đoạn còn lại		2	1.800
<b>Phường 5</b>					
1	An Tôn	Trọn đường		4	720
2	Hoàng Văn Thụ	Ngã 3 Tà Nung (ĐT 725).	AnKroet	1	1.020
3	Dã Tượng	Trọn đường		4	576
4	Đồng Tâm	Trọn Đường		3	1.020
5	Gio An	Trọn đường		3	800
6	Đa Minh	Trọn đường		3	540
7	Hàn Thuyên	Trọn đường		3	624
8	Hải Thượng	Đầu 3 tháng 2	Hai Bà Trưng, Hoàng Diệu	1	6.600
	Hải Thượng	Đoạn còn lại		1	3.360
9	Hoàng Diệu	Hải Thượng	Yagout	1	2.880
	Hoàng Diệu	Yagout	Ngã ba Ma Trang Sơn.	1	1.680
	Hoàng Diệu	Ngã ba Ma Trang Sơn	Lê Lai	2	1.080
10	Hoàng Văn Thụ	Huyện Trần Công Chúa.	Hết Thác Cam Ly, nhà 58, nhà 02.	1	2.400
	Hoàng Văn Thụ	Hết Thác Cam Ly, nhà 58, nhà 02	Đến hết Ngã ba Tà Nung.	1	1.440
11	Huyện Trần Công Chúa	Hoàng Văn Thụ	Hết trường Dân Tộc Nội trú (Đầu đường Đa minh), nhà 17.	3	1.200



	Huyền Trân Công Chúa	Đoạn còn lại		3	780
12	Lê Lai	Trọn đường		4	1.080
13	Lê Quý Đôn	Trọn đường		2	2.160
14	Lê Thánh Tôn	Trọn đường		3	900
15	Ma Trang Sơn	Trọn đường		3	720
16	Mẫu Tâm	Trọn đường		4	960
17	Ngô Huy Diễm	Trọn đường		4	1.200
18	Nguyễn Khuyến	Trọn đường		4	624
19	Nguyễn Đình Quân	Trọn đường		3	840
20	Nguyễn Thị Định	Trọn đường		3	1.440
21	Nguyễn Thượng Hiền	Trọn đường		3	960
22	Thánh Tâm	Trọn đường		3	576
23	Tô Ngọc Vân	Cầu Lê Quý Đôn	Cầu Hải Thượng.	2	1.440
24	Trần Bình Trọng	Đầu đường	Ngã ba Hàn Thuyên.	3	1.440
	Trần Bình Trọng	Ngã ba Hàn Thuyên (Đoạn còn lại).	Lê Lai	3	1.200
25	Trần Nhật Duật	Trọn đường		3	1.200
26	Trần Văn Côi	Trọn đường		3	720
27	Y Dinh	Trọn đường		4	960
28	Yagout	Trọn đường		3	1.200
29	Yết Kiêu	Trọn đường		3	840
<b>Phường 6</b>					
1	Hai Bà Trưng	Hải Thượng	Tân Đà	2	5.000
	Hai Bà Trưng	Tân Đà	La Sơn Phu Tử.	2	4.000
	Hai Bà Trưng	Đoạn còn lại		3	2.200
2	Kim Đồng	Trọn đường		2	1.080
3	La Sơn Phu Tử	Trọn đường		3	2.880
4	Lê Thánh Tôn	Trọn đường		3	900
5	Mai Hắc Đế	Trọn đường		3	1.800
6	Ngô Quyền	Đầu đường	La Sơn Phu Tử	3	1.680
	Ngô Quyền	Đoạn còn lại		3	1.440
7	Nguyễn An Ninh	Trọn đường		2	1.080

8	Phạm Ngọc Thạch	Hải Thượng	Bệnh viện Tỉnh (Công cấp cứu cũ).	2	3.000
	Phạm Ngọc Thạch	Bệnh viện Tỉnh (Công cấp cứu cũ)	Đầu đường Thi Sách.	2	2.400
	Phạm Ngọc Thạch	Đoạn còn lại		2	1.800
9	Phan Đình Giót	Trộn đường		4	720
10	Tản Đà	Trộn đường		1	3.960
11	Thi Sách	Trộn đường		3	1.440
12	Tô Vĩnh Diện	Trộn đường		2	1.080
<b>Phường 7</b>					
1	Ankroet	Trộn đường		2	1.020
2	Bạch Đằng	Trộn đường		2	1.200
3	Cao Bá Quát	Trộn đường		3	900
4	Cao Thắng	Trộn đường		3	540
5	Châu Văn Liêm	Trộn đường		3	480
6	Công Chúa Ngọc Hân	Trộn đường		2	480
7	Đa Phú	Trộn đường		3	600
8	ĐanKia	Trộn đường		3	720
9	Kim Thạch	Trộn đường		4	540
10	Lê Thị Riêng	Trộn đường		3	840
11	Nguyễn Hoàng	Trộn đường		3	600
12	Nguyễn Phi Ý Lan	Trộn đường		3	600
13	Nguyễn Siêu	Trộn đường		3	1.080
14	Đình Công Tráng	Trộn đường		3	720
15	Thánh Mẫu	Trộn đường		3	1.200
16	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cuối đường (Phan Đình Phùng).	Ngã ba Nguyễn Công Trứ.	1	3.000
		Ngã Ba Nguyễn Công Trứ.	Lê Thị Riêng.		3.000
	Xô Viết Nghệ Tĩnh	đoạn còn lại.			1
<b>Phường 8</b>					

1	Bùi Thị Xuân	Ngã Ba Thông Thiên Học (nhà 79)	Cuối đường	1	6.000
2	Cách Mạng Tháng Tám	Trọn đường		3	960
3	Cù Chính Lan	Trọn đường		3	900
4	Lý Nam Đế	Đầu đường Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Chùa Linh Giác (đến hết nhà số 105)	2	1.560
	Lý Nam Đế	Đoạn còn lại (từ Nhà số 105)	Phù Đổng Thiên Vương	2	2.400
5	Mai Anh Đào	Trọn đường		2	3.000
6	Mai Xuân Thưởng	Trọn đường		4	720
7	Ngô Tất Tố	Trọn đường		4	420
8	Nguyễn Công Trứ	Ngã 5 Đại Học	Ngã 3 Lý Nam Đế	3	3.120
	Nguyễn Công Trứ	Đoạn còn lại		2	1.560
9	Nguyễn Hữu Cảnh	Trọn đường		4	720
10	Nguyễn Tử Lực	Trọn Đường		2	1.800
11	Phù Đổng Thiên Vương	Ngã năm Đại học	Công xí nghiệp may xuất khẩu, nhà số 237.	1	5.400
	Phù Đổng Thiên Vương	Đoạn còn lại		2	3.000
12	Tô Hiệu	Trọn đường		3	720
13	Tôn Thất Tùng	Trọn đường		3	960
14	Trần Anh Tông	Trọn đường		3	1.440
15	Trần Khánh Dư	Phù Đổng Thiên Vương (Hai đầu đường)	Vào đến nhà 42, đến hết hội trường KP Nghệ Tĩnh)	3	2.640
	Trần Khánh Dư	Đoạn còn lại	(Kể cả đoạn nối dài đến đường Lý Nam Đế )	3	1.800
16	Trần Đại Nghĩa	Trọn đường		4	1.200

17	Trần Nhân Tông	Trọn đường		3	2.640
18	Trần Quang Khải	Trọn đường		3	960
19	Vạn Hạnh	Trọn đường		3	1.440
20	Vạn Kiếp	Trọn đường		3	960
21	Võ Trường Toản	Đầu đường	Giáp hồ Trường Đại Học Đà Lạt	4	1.080
	Võ Trường Toản	Đoạn còn lại		4	960
22	Vòng Lâm Viên				
	Đoạn còn lại (đường đất)			4	960
	Đoạn mặt đường trải đá cấp phối			4	1.080
	Đoạn mặt đường trải nhựa			3	1.200
23	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã Ba Nguyễn Công Trứ-Xô Viết Nghệ Tĩnh	Vạn Kiếp	1	3.000
<b>Phường 9</b>					
1	Chi Lăng	Trọn đường		1	3.000
2	Cô Bắc	Trọn đường		2	1.320
3	Cô Giang	Trọn đường		2	1.320
4	Hồ Xuân Hương	Chi Lăng	Đập Hồ Than Thở	2	2.100
	Hồ Xuân Hương	Đoạn còn lại		2	1.200
5	Hùng Vương	Trần Quý Cáp (nhà số 39, nhà số 32).	Cổng 67- 69 SOS và 64C	2	3.000
	Hùng Vương	Làng SOS	Ngã ba Nam Hồ	3	1.800
6	Kí Con	Trọn đường		3	1.680
7	Lữ Gia	Nguyễn Đình Chiểu	Cổng Học Viện Lục Quân	3	2.160
	Lữ Gia	Đoạn còn lại		3	864
8	Lý Thường Kiệt	Trọn đường		2	1.200
9	Mê Linh	Trọn đường		3	1.200
10	Ngô Văn Sở	Khu Chi Lăng	Nhà Thờ	3	1.080

	Ngô Văn Sở	Đoạn còn lại		3	960
11	Nguyễn Du	Trọn đường		3	2.400
12	Nguyễn Đình Chiểu	Trọn đường		3	2.160
13	Nguyễn Trãi	Đầu Yer Sin	Ga Đà Lạt	1	2.400
	Nguyễn Trãi	Đoạn còn lại		1	1.920
14	Phan Chu Trinh	Trọn đường		1	3.240
15	Phó Đức Chính	Trọn đường		3	1.680
16	Quang Trung	Trọn đường		1	3.240
17	Sương Nguyệt Ánh	Trọn đường		3	2.400
18	Tương Phố	Trọn đường		3	1.680
19	Trần Quý Cáp	Trọn đường		1	3.240
20	Trần Thái Tông	Đầu đường	Khe Suối nhỏ	4	960
	Trần Thái Tông	Khe Suối nhỏ	Hết đường (thuộc phường 10).	4	600
21	Trạng Trình	Trọn đường		3	960
22	Trương Văn Hoàn	Trọn đường		3	960
23	Yersin (Thống Nhất cũ)	Từ cổng trường CĐSP	Đường Nguyễn Đình Chiểu	3	1.200
<b>Phường 10</b>					
1	Bà Huyện Thanh Quan	Trọn đường		1	4.200
2	Hoàng Hoa Thám	Trọn đường		3	960
3	Hùng Vương	Sở Điện Lực Lâm Đồng	Trần Quý Cáp (đến nhà 39, nhà số 32).	2	4.200
4	Hồ Tùng Mậu	Trọn đường		1	4.200
5	Khởi Nghĩa Bắc Sơn	Trọn đường		2	2.160
6	Khe Sanh	Trọn đường		2	1.800
7	Lê Văn Tám	Trọn đường		4	1.920
8	MiMoSa	Đầu đường	Chùa Tàu	2	1.800
	MiMoSa	Đoạn còn lại		2	1.200
9	Nguyễn Trãi	Đầu Yer Sin	Ga Đà Lạt	2	2.400
	Nguyễn Trãi	Đoạn còn lại		1	1.920
10	Phạm Hồng Thái	Trọn đường		3	1.800

11	Trần Hưng Đạo	Đài PTTH Lâm Đồng	Sở Điện Lực Lâm Đồng, UBND Phường 10	1	4.800
12	Trần Quang Diệu	Trộn đường		3	960
13	Yên Thế	Trộn đường		3	960
14	Yersin (Thống Nhất cũ)	Hồ Tùng Mậu	Đầu đường Nguyễn Trãi	1	4.200
	Yersin (Thống Nhất cũ)	Đầu đường Nguyễn Trãi	Đến cổng Trường CDSP, nhà số 29.	2	2.400
<b>Phường 11</b>					
1	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Làng SOS	Ngã Ba Nam Hồ	2	1.800
	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Ngã ba Nam Hồ	Huyỳnh Tấn Phát	2	1.080
		Huyỳnh Tấn Phát	Trường Tiểu Học Trại Mát, Nhà Văn Hoá		
	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Trường tiểu học Trại Mát, Nhà Văn Hoá	Nhà Ga	2	1.320
Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Nhà Ga	Trường Nguyễn Đình Chiểu	2	960	
2	Huyỳnh Tấn Phát	Trộn đường		3	580
3	Lâm Văn Thạnh	Trộn đường		3	960
4	Lương Đình Cửa	QL 20	Cầu xóm Hồ	3	900
	Lương Đình Cửa	Cầu xóm Hồ	Cuối đường	3	540
5	Nam Hồ	Trộn đường		3	600
6	Trịnh Hoài Đức	Trộn đường		3	600
<b>Phường 12</b>					
1	Bé Văn Đàn	Trộn đường		3	360
2	Hồ Xuân Hương	Trộn đường		2	1.200
3	Ngô Gia Tự	Trộn đường		3	540
4	Nguyễn Hữu Cầu	Đầu đường	Tiếp giáp Bé Văn Đàn	3	360
	Nguyễn Hữu Cầu	Tiếp giáp Bé Văn Đàn	Ngã 3 Ông Hữu	4	240

	Nguyễn Hữu Cầu	Ngã ba ông Hữu (Đoạn còn lại)	Cuối đường	3	360
5	Nguyễn Thái Bình	Trộn đường (Phường 12)		3	360
6	Thái Phiên	Đầu đường	Nguyễn Hữu Cầu	3	480
	Thái Phiên	Nguyễn Hữu Cầu	Đập nước	3	360

## B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Áp dụng cho các địa bàn, các khu vực không thuộc mục A nói trên.

### I. Khu vực 1:

*Đơn vị tính : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Địa bàn	Loại đường phố	Đơn giá đất
<b>1</b>	<b>Xã Xuân Trường</b>		
181	Mặt tiền quốc lộ 20	3	260
182	Khu vực chợ Cầu Đất	3	400
<b>2</b>	<b>Xã Xuân Thọ</b>		
183	Mặt tiền quốc lộ 20	3	400
<b>3</b>	<b>Xã Tà Nung</b>		
184	Độc 2 bên đường vào Xã Tà Nung	4	150

**II. Khu vực 2:** Áp dụng cho các lô đất không thuộc khu vực 1. Nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với các khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và du lịch, khu du lịch bằng 80% đơn giá khu vực 1.

**III. Khu vực 3:** Những vị trí còn lại trên địa bàn xã bằng 70% đơn giá cùng vùng, cùng địa bàn khu vực 1.

## C. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Không phải là đất ở)

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b, khoản 5, Điều 6, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng

nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp: Bằng 51% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

4. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Bằng 30% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

**D. ĐẤT NÔNG NGHIỆP: (bao gồm đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm)**

- **Khu vực I:** Các phường trong thành phố

- **Khu vực II:** Các xã Xuân Trường, Xuân Thọ, Tà Nung.

1. Đất trồng cây hàng năm:

*DVT: 1.000đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	<b>Khu vực 1</b>	60	48	30
2	<b>Khu vực 2</b>	48	38,4	24

2. Đất trồng cây hàng năm:

*DVT :1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	<b>Khu vực 1</b>	50	40	25
2	<b>Khu vực 2</b>	40	32	20

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

*DVT :1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	<b>Khu vực 1</b>	43	34.4	21.5
2	<b>Khu vực 2</b>	34,4	27,52	17,2

4. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các xã;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

5. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:



- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các phường, thị trấn.

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư phường chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

#### E. ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT:

*ĐVT: 1.000đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Vị trí	Đơn giá
1	Vị trí 1	30
2	Vị trí 2	25
3	Vị trí 3	15

**Vị trí 1:** Là đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ.

**Vị trí 2:** Là đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã.

**Vị trí 3:** Là đất thuộc những vị trí còn lại.

#### F. ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ VÀ RỪNG CẢNH QUAN:

- Đất rừng phòng hộ cảnh quan: Tính bằng 110% giá đất cùng vị trí của đất rừng sản xuất (Do đặc thù của thành phố Đà Lạt không có rừng phòng hộ khác: chỉ có rừng phòng hộ cảnh quan).